

Số: **58** /2009/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **09** tháng **9** năm 2009

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CSVN

ĐẾN Số:
Ngày:
Chuyên:
.....
.....
.....

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 03/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định điều kiện, trình tự, thẩm quyền quyết định trồng cao su trên đất lâm nghiệp được quy hoạch là rừng sản xuất trong phạm vi cả nước.

2. Đối tượng áp dụng: các tổ chức, các công ty, doanh nghiệp, các nông trường, lâm trường, ban quản lý rừng (sau đây gọi tắt là tổ chức), hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và các cơ quan Nhà nước có liên quan đến việc quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp.

Điều 2. Nguyên tắc và điều kiện trồng cao su trên đất lâm nghiệp

1. Trồng cao su trên đất lâm nghiệp phải trên cơ sở quy hoạch phát triển cao su được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Có đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Đối tượng rừng và đất lâm nghiệp chuyển sang trồng cao su phải đảm bảo các quy định tại Điều 3 và Điều 4 Chương II của Thông tư này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với đất trồng cao su

Đất thích hợp để trồng cao su phải nằm trong vùng khí hậu phù hợp đối với cây cao su và đảm bảo các tiêu chí dưới đây:

1. Nhiệt độ trung bình năm từ 25-30°C; không có sương muối về mùa đông; lượng mưa trung bình hàng năm trên 1.500 milimet (sau đây viết tắt là mm); ít có bão mạnh trên cấp 8;
2. Độ cao dưới 700 mét (riêng miền núi phía bắc dưới 600 mét) so với mực nước biển (sau đây viết tắt là m);
3. Độ dốc dưới 30 độ;
4. Tầng đất dày tối thiểu 0,7 m;
5. Độ sâu mực nước ngầm lớn hơn 1,2 m và không bị ngập úng khi có mưa;
6. Thành phần cơ giới đất từ thịt nhẹ đến thịt nặng, thoát nước tốt;
7. Mức độ kết von, đá lẫn trong tầng đất canh tác < 50% ;
8. Hoá tính đất: hàm lượng mùn tầng đất mặt > 1,0 %, pH_{kcl} : 4 - 6;
9. Vùng đất trồng cao su phải được thiết kế theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo điều kiện để thâm canh và chống xói mòn.

Điều 4. Đối tượng đất lâm nghiệp được trồng cao su

Các loại đất lâm nghiệp khi được quy hoạch chuyển sang trồng cao su phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Điều 3 Chương II của Thông tư này, bao gồm:

1. Đất chưa có rừng nhưng được quy hoạch trồng rừng sản xuất.
2. Đất có rừng trồng là rừng sản xuất.
3. Đất có rừng tre nứa tự nhiên là rừng sản xuất.
4. Đất có rừng gỗ tự nhiên là rừng sản xuất; bao gồm: rừng gỗ nghèo, rừng chưa có trữ lượng, rừng gỗ nghèo hỗn giao với tre nứa, cụ thể:
 - a) Rừng gỗ nghèo: có trữ lượng cây đứng bình quân theo lô từ 10 – 100 mét khối trên hecta (sau đây viết tắt là m³/ha).

b) Rừng gỗ chưa có trữ lượng: rừng gỗ đường kính bình quân < 8 centimet (sau đây gọi tắt là cm), trữ lượng cây đứng bình quân dưới $10 \text{ m}^3/\text{ha}$.

c) Rừng gỗ nghèo hỗn giao với tre nứa: có trữ lượng gỗ cây đứng bình quân theo lô dưới $65 \text{ m}^3/\text{ha}$.

Trường hợp, những đám rừng dưới 3 héc ta (sau đây gọi tắt là ha) có trữ lượng lớn hơn trữ lượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Chương II của Thông tư này, nằm xen kẽ trong những lô rừng được chuyển sang trồng cao su, thì được phép chuyển cùng diện tích rừng đó để đảm bảo liên vùng liên khoảnh.

Điều 5. Phương pháp điều tra, xác định trữ lượng và sản lượng khai thác.

1. Xác định ranh giới, diện tích vùng dự án: Phát ranh giới, tính toán diện tích và lập bản đồ hiện trạng rừng tỉ lệ 1/5.000 của vùng dự án.

2. Lập ô tiêu chuẩn đo đếm trữ lượng gỗ (tổng diện tích các ô tiêu chuẩn tối thiểu bằng 2 % diện tích rừng chuyển sang trồng cao su) để thu thập số liệu và tính toán một số chỉ tiêu, cụ thể như sau:

a) Thu thập số liệu:

Xác định tên, phẩm chất cây theo 3 cấp (tốt, trung bình, xấu) và đo đường kính tại vị trí 1,3 m của những cây trong ô tiêu chuẩn theo quy định: đối với rừng tự nhiên bắt đầu cây có đường kính từ 10 cm trở lên, theo cấp kính 4 cm; đối với rừng trồng bắt đầu cây có đường kính từ 7 cm trở lên, theo cấp kính 2 cm.

Đo chiều cao vút ngọn 3 cây có các cấp kính khác nhau gần tâm ô, trên cơ sở đó tính toán chiều cao bình quân của lô rừng.

Số liệu đo đếm trong ô tiêu chuẩn được ghi chép vào phiếu điều tra.

b) Tính toán trữ lượng cây đứng bình quân theo lô, được tổng hợp từ việc xác định thể tích cây đứng theo công thức: $V = GHF$, trong đó:

- G là tiết diện ngang của cây tại $D_{1,3m}$.

- H là chiều cao vút ngọn trung bình của cây trong lô.

- F là hình số độ thon (đối với rừng tự nhiên $F = 0,45$; rừng trồng $F = 0,5$).

c) Tính toán sản lượng lâm sản khai thác tận dụng: Tùy theo điều kiện cụ thể Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có thể lựa chọn một trong hai phương pháp áp dụng tại địa phương, cụ thể như sau:

Căn cứ vào số liệu thu thập trong phiếu điều tra của các ô tiêu chuẩn tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 5 Chương II Thông tư này để tính toán sản lượng gỗ lớn của những cây có $D_{1,3m} > 25$ cm theo từng cấp kính, chủng loại gỗ, dự kiến sản phẩm gỗ nhỏ, củi theo từng lô và trên toàn bộ diện tích rừng chuyển sang trồng cao su.

Đo đếm và tính toán sản lượng gỗ lớn toàn bộ số cây trong lô có $D_{1,3m} > 25$ cm theo cấp kính, chủng loại gỗ, dự kiến sản phẩm gỗ nhỏ, củi theo từng lô và trên toàn bộ diện tích rừng chuyển sang trồng cao su.

Điều 6. Trình tự, thẩm quyền cho phép trồng cao su trên đất lâm nghiệp.

1. Chủ đầu tư trồng cao su là các tổ chức.

a) Đối với diện tích rừng tự nhiên.

Căn cứ quỹ đất rừng được giao (đối với chủ đầu tư là chủ rừng) hoặc được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao hoặc cho phép điều tra, khảo sát để chuyển rừng sang trồng cao su (đối với chủ đầu tư không phải là chủ rừng), chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành thực hiện việc điều tra xác định loại đất, loại rừng, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định.

Nếu phù hợp với quy hoạch của tỉnh và loại đất, loại rừng đảm bảo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Chương II Thông tư này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép chuyển rừng sang trồng cao su.

b) Đối với diện tích rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ:

Căn cứ quỹ đất được giao hoặc được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép điều tra, khảo sát để chuyển rừng sang trồng cao su, chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn chuyên ngành thực hiện việc điều tra xác định loại đất. Nếu phù hợp với quy hoạch của tỉnh và loại đất đảm bảo quy định tại Điều 3 Chương II Thông tư này, chủ đầu tư gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép chuyển sang trồng cao su.

Trường hợp, diện tích rừng trồng của các dự án viện trợ, nếu chưa chuyển cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thì phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép.

c) Đối với diện tích đất chưa có rừng và diện tích rừng trồng do chủ rừng tự bỏ vốn:

Nếu phù hợp với quy hoạch và loại đất phù hợp trồng cao su, do chủ đầu tư tự quyết định (đối với chủ đầu tư là chủ rừng), trước khi thực hiện chỉ cần gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện để tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất của chủ rừng giao cho chủ đầu tư khác thì trước khi xây dựng dự án trồng cao su, chủ đầu tư đó phải đền bù tài sản mà chủ rừng đã đầu tư trên diện tích đất bị thu hồi theo quy định của pháp luật.

d) Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép chuyển rừng sang trồng cao su, chủ đầu tư xây dựng dự án trồng cao su trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chủ đầu tư trồng cao su là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

a) Đối với diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ.

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã được giao rừng và đất lâm nghiệp có nhu cầu chuyển rừng sang trồng cao su, nếu đảm bảo điều kiện về loại đất, loại rừng và phù hợp với quy hoạch của tỉnh, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn làm đơn nêu rõ địa danh, diện tích, loại rừng và sơ đồ vị trí lô rừng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định cho phép chuyển rừng sang trồng cao su.

b) Đối với rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự bỏ vốn trước khi thực hiện hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn chỉ cần thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp, theo dõi.

c) Trường hợp, Ủy ban nhân dân huyện thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để giao cho tổ chức làm chủ đầu tư trồng cao su trước khi xây dựng dự án chủ đầu tư đó phải đền bù tài sản mà hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã đầu tư trên diện tích đất bị thu hồi theo quy định.

Điều 7. Trình tự khai thác tận dụng lâm sản trên đất rừng chuyển rừng sang trồng cao su.

1. Khai thác tận dụng lâm sản của các tổ chức.

a) Trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ.

Chủ rừng hoặc chủ đầu tư xây dựng hồ sơ khai thác tận dụng lâm sản, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Hồ sơ khai thác tận dụng gồm một số nội dung sau: Xác định ranh giới, phân chia địa danh theo lô, khoảnh, tiểu khu và lập bản đồ khu vực khai thác tỉ lệ 1: 5.000; tính toán diện tích, sản lượng lâm sản khai thác theo cấp kính, chủng loại gỗ của từng lô, khoảnh, tiểu khu và tổng hợp cho cả khu vực khai thác; xác định các công trình sản xuất và dự kiến chi phí khai thác.

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương lựa chọn đơn vị có chức năng hoặc giao cho chủ rừng, chủ đầu tư trồng cao su để khai thác tận dụng lâm sản, nhưng phải thực hiện đúng quy định và đảm bảo tiến độ trồng cao su theo kế hoạch.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép khai thác tận dụng lâm sản cho chủ rừng hoặc chủ đầu tư và đơn vị có chức năng khai thác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

b) Đối với rừng trồng do chủ rừng tự bỏ vốn: Chủ rừng hoặc chủ đầu tư (sau khi đã đền bù tài sản trên đất cho chủ rừng) quyết định, khi khai thác chỉ

cần báo cáo Ủy ban nhân xã trước 10 ngày để có biện pháp theo dõi và tạo điều kiện giúp đỡ.

c) Việc tổ chức khai thác tận dụng (trước hoặc đồng thời với khai hoang), xác định giá lâm sản, cơ chế tiêu thụ gỗ, củi tận dụng trên diện tích rừng chuyển sang trồng cao su do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cụ thể.

2. Khai thác tận dụng lâm sản của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

a) Đối với đất rừng tự nhiên.

Trường hợp chuyển rừng sang trồng cao su, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thống kê số cây và tính toán sản lượng lâm sản khai thác tận dụng (nếu có) trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và cấp phép khai thác tận dụng.

b) Đối với rừng trồng: Khi khai thác chỉ cần báo cáo Ủy ban nhân xã trước 10 ngày để có biện pháp theo dõi và giúp đỡ

c) Đối với diện tích đất rừng thu hồi của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn để giao cho tổ chức làm chủ đầu tư trồng cao su là rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ: Sau khi đã đền bù tài sản mà hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã đầu tư trên đất theo quy định; chủ đầu tư xây dựng hồ sơ khai thác tận dụng trình cấp thẩm quyền phê duyệt, cấp phép khai thác tận dụng cho chủ đầu tư để khai thác tận dụng.

Trường hợp, đất rừng thu hồi của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn giao cho tổ chức làm chủ đầu tư trồng cao su là rừng trồng do hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đầu tư vốn thì thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Chương II Thông tư này.

3. Sau khi hoàn thành việc khai thác tận dụng lâm sản, trong thời hạn 01 năm chủ đầu tư phải trồng mới cao su, nếu không thực hiện sẽ phải trồng lại rừng thay thế trên diện tích rừng đã khai thác tận dụng lâm sản.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp

1. Đơn vị tư vấn phải thực hiện việc khảo sát, điều tra theo đúng các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trước pháp luật về tính chính xác của kết quả điều tra, hiện trạng đất và rừng của những dự án trồng cao su trên đất lâm nghiệp.

2. Đơn vị khai thác tận dụng lâm sản phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện, xã và trước pháp luật về thực hiện những quy định trong khai thác tận dụng lâm sản, đảm bảo thời gian, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của các ngành chức năng trên địa bàn.

3. Chủ rừng có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đơn vị khai thác tận dụng lâm sản theo đúng quy định và bàn giao quỹ đất cho chủ đầu tư đảm bảo tiến độ và thời vụ trồng cao su.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm định loại đất, loại rừng, phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác tận dụng lâm sản và hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra quá trình thực hiện của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thẩm định, phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích rừng chuyển sang trồng cao su.

5. Cục Lâm nghiệp chủ trì phối hợp với Cục Kiểm lâm và các đơn vị có liên quan kiểm tra các dự án chuyển rừng sang trồng cao su. Báo cáo và đề xuất lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xử lý kịp thời những phát sinh trong quá trình thực hiện.

6. Cục Trồng trọt chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp kế hoạch trồng mới cao su trong phạm vi cả nước, định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9: Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 127/2008/TT-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp và Thông tư số 10/2009/TT-BNN ngày 04 tháng 3 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về việc bổ sung một số điểm của Thông tư số 127/2008/TT-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp.

3. Những dự án đã triển khai thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, được xử lý như sau:

a) Đối với những dự án đã có kết quả điều tra xác định loại đất, loại rừng đã trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định chuyển rừng sang trồng cao su theo tinh thần Thông tư số 127/2008/TT-BNN ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 10/2009/TT-BNN ngày 04 tháng 3 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thì thực hiện theo tinh thần Thông tư số 127/2008/TT-BNN và Thông tư số 10/2009/TT-BNN nêu trên hoặc theo quy định của Thông tư này (nếu phù hợp) và những dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa khai hoang tại thực địa thì tiếp tục thực hiện theo dự án đã được duyệt.

b) Đối với các dự án đang điều tra khảo sát hoặc đã có kết quả điều tra về đối tượng đất, đối tượng rừng nhưng chưa trình Sở Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh thì phải thực hiện theo quy định của Thông tư này.

4. Trong năm 2009, đối với những tỉnh chưa lập xong quy hoạch trồng cao su thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào quy hoạch 3 loại rừng, tiến độ kế hoạch trồng cao su để xem xét, quyết định về vị trí, diện tích cho các tổ chức, hộ gia đình được điều tra khảo sát chuyển sang trồng cao su, nếu đảm bảo các quy định tại Điều 3 và Điều 4 Chương II Thông tư này, sau đó bổ sung vào quy hoạch phát triển cao su chung của tỉnh.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng CP;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn Phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban chỉ đạo Tây Nguyên;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo Chính phủ, Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- HĐND, UBND, Sở NN & PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN & PTNT;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT;
- Lưu VT, LN.

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Hứa Đức Nhị